

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo đăng ký kinh doanh số 0103007210 ngày 25 tháng 03 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 01 ngày 31 tháng 03 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dung;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: **24.000.000.000 VND** (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ đồng*), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Giá trị vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2011:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông Nhà nước: Công ty TNHH NN một thành viên Dệt 19/5 Hà nội	1.224.000	51%
2	Cổ đông còn lại	1.176.000	49%
Tổng cộng		2.400.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Tấn Anh	Ủy viên
Bà Đặng Thị Hồng Lê	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hợp	Ủy viên

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Lô 2 – CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Cự	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Hợp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Phạm Đình Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là **2.676.124.398 VND**, (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là **7.416.832.433 VND**, trong đó: Lợi nhuận có được từ việc đền bù di dời là 5.068.834.919 VND đã được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết 04/NQ-HĐQT ngày 15/7/2010 của Hội đồng quản trị).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là **2.676.124.398 VND**. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là **2.347.997.514 VND**.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AVICO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Lô 2 – CNS, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị

T/M Ban Giám đốc

Chủ tịch

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Đỗ Văn Minh

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của ý kiến

Tại thời điểm kiểm toán, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có biên bản đối chiếu, chúng tôi cũng chưa nhận lại được các thư xác nhận nợ mà Công ty đã gửi đi theo yêu cầu của Kiểm toán viên. Các số liệu này được ghi nhận theo báo cáo của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0519/KTV

Dương Tiến Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1668/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.415.029.263	17.064.750.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.183.889.266	1.441.806.525
1. Tiền	111	V.01	1.183.889.266	1.441.806.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.451.821.470	2.880.004.521
1. Phải thu khách hàng	131		3.637.091.249	2.792.504.911
2. Trả trước cho người bán	132		48.460.200	501.977.164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	667.719.857	486.417.131
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(901.449.836)	(900.894.685)
IV. Hàng tồn kho	140		17.678.171.589	12.463.117.819
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18.006.282.116	12.705.846.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(328.110.527)	(242.728.228)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.146.938	279.821.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(12.344.000)	40.114.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.992.211	153.863.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12.498.727	12.498.727
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		52.000.000	73.345.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.676.566.237	50.097.502.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.819.413.242	40.182.934.808
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38.588.890.212	39.950.685.053
- Nguyên giá	222		59.468.453.910	61.062.561.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.879.563.698)	(21.111.876.813)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	230.523.030	232.249.755
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	6.702.231.119	6.859.475.711
- Nguyên giá	241		7.724.320.977	7.724.320.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.022.089.858)	(864.845.266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.154.921.876	3.055.092.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.154.921.876	2.960.905.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	94.186.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.091.595.500	67.162.253.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.017.564.781	33.685.717.898
I. Nợ ngắn hạn	310		21.961.691.923	21.907.080.307
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.240.906.159	11.115.681.589
2. Phải trả người bán	312		7.361.767.642	2.433.227.887
3. Người mua trả tiền trước	313		4.441.383.198	445.433.853
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	470.546.171	4.339.444.497
5. Phải trả người lao động	315		1.856.127.600	1.150.487.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.440.860	26.043.014
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.527.662.703	2.358.052.577
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52.857.590	38.709.890
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.055.872.858	11.778.637.591
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.328.272.600	10.764.639.789
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	203.575.875
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		727.600.258	810.421.927
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.074.030.719	33.476.535.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	34.074.030.719	33.476.535.243
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.091.420.749	684.537.637
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		33.470.906	(3.897.686)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		834.923.832	6.125.806.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		438.090.834	322.090.834
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.676.124.398	2.347.997.514
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.091.595.500	67.162.253.141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		207.944.703	207.944.703
5. Ngoại tệ các loại USD		4.008,61	14.542,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.424.781.352	39.580.991.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	56.424.781.352	39.580.991.260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45.514.212.239	31.190.761.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		10.910.569.113	8.390.230.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	854.149.743	406.696.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.966.590.272	899.559.964
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.966.590.272	899.559.964
8. Chi phí bán hàng	24		2.596.006.947	2.048.172.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.368.030.830	2.915.009.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.834.090.807	2.934.184.758
11. Thu nhập khác	31		953.404.415	20.695.255.943
12. Chi phí khác	32		203.324.653	11.541.617.209
13. Lợi nhuận khác	40		750.079.762	9.153.638.734
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.584.170.569	12.087.823.492
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	908.046.171	4.670.991.059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.676.124.398	7.416.832.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		61.111.261.516	40.750.173.169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(33.410.699.283)	(9.478.966.220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.094.591.675)	(11.277.765.929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.153.309.646)	(1.721.058.612)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.804.489.602)	(547.706.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.160.942.477	22.118.246.090
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.089.726.595)	(24.491.119.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		3.719.387.192	15.351.802.029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.129.898.187)	(309.383.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		75.000.000	140.040.840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.850.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.850.000.000	2.821.950.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780.230.593	382.204.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.667.594)	2.334.811.502
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.474.435.410	11.097.466.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.177.106.747)	(26.823.781.034)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.306.615.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.702.671.337)	(17.032.930.560)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(257.951.739)	653.682.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.441.806.525	788.175.339
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		34.480	(51.785)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1.183.889.266	1.441.806.525

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

(đã ký)

Kế toán trưởng

(đã ký)

Giám đốc

(đã ký)

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp

Bùi Tấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2011*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo đăng ký kinh doanh số 0103007210 ngày 25 tháng 03 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 03 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 – CN 5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất Công nghiệp, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dung;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm , không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không được hạch toán vào doanh thu hay chi phí mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với vật tư, bình quân gia quyền 6 tháng đối với thành phẩm.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp theo phương pháp tính giá thành hệ số.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
• Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
• Các tài sản khác	03 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể, Công ty trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Tiền mặt	678.589.077	872.650.079
Tiền gửi ngân hàng	505.300.189	569.156.446
Tiền gửi VND	421.808.860	293.841.730
- NHTMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	8.787.396	91.407.392
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	413.021.464	201.432.338
- NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	-	1.002.000
Tiền gửi ngoại tệ USD	83.491.329	275.314.716
- NHTMCP Ngoại thương - CN Thăng Long	83.491.329	275.314.716
Cộng	1.183.889.266	1.441.806.525
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Phải thu về cổ phần hóa	329.483.645	464.926.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.849.659	5.039.659
Phải thu khác	332.386.553	16.451.472
- Công ty TNHH Dệt Vĩnh Phúc	327.800.000	-
- Phải thu khác	4.586.553	16.451.472
Cộng	667.719.857	486.417.131
4. Hàng tồn kho		
	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.673.020.573	5.110.779.501
Công cụ, dụng cụ	37.389.461	29.031.345
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.923.561.061	1.671.581.808
Thành phẩm, hàng hóa	7.372.311.021	5.894.453.393
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.006.282.116	12.705.846.047
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Các loại thuế khác	12.498.727	12.498.727
Cộng	12.498.727	12.498.727
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
7. Phải thu dài hạn khác		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.550.945.264	34.732.415.067	829.537.637	38.095.238	1.911.568.660	61.062.561.866
Số tăng trong năm	-	1.676.871.623	-	23.444.546	-	1.700.316.169
- Mua trong năm	-	1.260.941.612	-	23.444.546	-	1.284.386.158
- Đầu tư XDCH hoàn thành	-	415.930.011	-	-	-	415.930.011
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.294.424.125	-	-	-	3.294.424.125
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.294.424.125	-	-	-	3.294.424.125
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.550.945.264	33.114.862.565	829.537.637	61.539.784	1.911.568.660	59.468.453.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	992.790.909	18.954.502.594	167.817.920	4.700.456	992.064.934	21.111.876.813
Số tăng trong năm	762.705.456	1.724.835.449	68.453.760	3.809.520	387.163.632	2.946.967.817
- Khấu hao trong năm	762.705.456	1.724.835.449	68.453.760	3.809.520	387.163.632	2.946.967.817
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.179.280.932	-	-	-	3.179.280.932
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.179.280.932	-	-	-	3.179.280.932
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.755.496.365	17.500.057.111	236.271.680	8.509.976	1.379.228.566	20.879.563.698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.558.154.355	15.777.912.473	661.719.717	33.394.782	919.503.726	39.950.685.053
Tại ngày cuối năm	21.795.448.899	15.614.805.454	593.265.957	53.029.808	532.340.094	38.588.890.212

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>VND 31/12/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Mua sắm TSCĐ	-	1.726.725
Xây dựng cơ bản	230.523.030	230.523.030
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	<u>230.523.030</u>	<u>232.249.755</u>

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	<u>Nhà và quyền sử dụng đất</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Số dư đầu năm	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.680.770.977	43.550.000	7.724.320.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	846.094.558	18.750.708	864.845.266
Số tăng trong năm	153.615.420	3.629.172	157.244.592
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	999.709.978	22.379.880	1.022.089.858
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư			
Số dư đầu năm	6.834.676.419	24.799.292	6.859.475.711
Số dư cuối năm	6.681.060.999	21.170.120	6.702.231.119

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>VND 31/12/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	-
Suất đầu tư đất lô 2- CN5	2.808.135.000	2.868.525.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.346.786.876	92.380.749
Cộng	<u>4.154.921.876</u>	<u>2.960.905.749</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Vay ngắn hạn bằng VND	524.259.763	6.942.394.457
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	524.259.763	6.942.394.457
Vay ngắn hạn bằng USD	4.716.646.396	4.173.287.132
- NHTMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long	4.716.646.396	4.173.287.132
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.240.906.159	11.115.681.589

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo vay
a. Vay ngắn hạn VND NH Ngoại thương			824.259.763	524.259.763	524.259.763	
497000061461	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	188.627.839	188.627.839	188.627.839	Tài sản của Cty
497000060319	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	235.631.924	235.631.924	235.631.924	Tài sản của Cty
497000059843	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	400.000.000	100.000.000	100.000.000	Tài sản của Cty
b. Vay ngắn hạn USD NH Ngoại thương			226.457,00	226.457,00	226.457,00	
497370013749	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	26.345,95	26.345,95	26.345,95	Tài sản của Cty
497370014112	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	18.373,18	18.373,18	18.373,18	Tài sản của Cty
497370013932	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	37.134,05	37.134,05	37.134,05	Tài sản của Cty
497370013693	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	6.721,58	6.721,58	6.721,58	Tài sản của Cty
497370013428	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	10.975,02	10.975,02	10.975,02	Tài sản của Cty

497370013280	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	13.703,49	13.703,49	13.703,49	Tài sản của Cty
497370013244	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	21.826,82	21.826,82	21.826,82	Tài sản của Cty
497370013198	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	5.885,79	5.885,79	5.885,79	Tài sản của Cty
497370013152	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	14.664,05	14.644,05	14.644,05	Tài sản của Cty
497370013097	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	12.803,65	12.803,65	12.803,65	Tài sản của Cty
497370013060	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	7.638,44	7.638,44	7.638,44	Tài sản của Cty
497370013042	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	31.906,77	31.906,77	31.906,77	Tài sản của Cty
497370013079	6 tháng	Tùy từng thời kỳ	18.478,21	18.478,21	18.478,21	Tài sản của Cty
Tỉ giá BQLNH tại ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD			4.716.646.396	4.716.646.396	4.716.646.396	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.546.171	4.339.172.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	271.835
Cộng	470.546.171	4.339.444.497

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Chi phí lãi vay phải trả	10.440.860	26.043.014
<i>Ngân hàng Ngoại thương - CN Thăng Long</i>	<i>10.440.860</i>	<i>26.043.014</i>
Cộng	10.440.860	26.043.014

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Kinh phí công đoàn	278.697.728	180.585.948
Bảo hiểm xã hội	57.847.885	68.859.885
Phải trả về cổ phần hoá	1.060.000.000	1.060.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.131.117.090	1.048.606.744
Cộng	2.527.662.703	2.358.052.577

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Vay NH TMCP Ngoại thương (gốc VND)	185.073.336	570.017.139
Vay NH TMCP Ngoại thương (gốc USD)	2.401.322.604	5.103.991.472
Vay thi công cơ giới	12.741.876.660	5.090.631.178
Cộng	15.328.272.600	10.764.639.789

Trong đó: Chi tiết các khoản vay

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2011	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo vay
a. Vay dài hạn VND – NH Ngoại thương			555.220.000	185.073.336	185.073.336	
HD 337/2010/TDH		36 tháng	555.220.000	185.073.336	185.073.336	Tài sản Cty
b. Vay dài hạn USD – NH Ngoại thương			522.889	115.293	99.606	
HD 02/07		55 tháng	173.544	12.396	12.396	Tài sản Cty
HD 200/08		53 tháng	198.320	44.370	44.370	Tài sản Cty
HD 414/08		56 tháng	94.500	27.700	24.000	Tài sản Cty
HD 548/10		36 tháng	56.525	30.827	18.840	Tài sản Cty
Tỉ giá BQLNH tại ngày 31/12/2011: 20.828VND/USD				2.401.322.604	2.074.593.768	
c. Vay Công ty Thi công Cơ giới				12.741.876.660		
Tổng (a + b + c)				15.328.272.600	2.259.667.104	

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác huộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	(63.736.777)	-	1.258.465.322	210.619.063	2.601.007.980	28.006.355.588
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.416.832.433	7.416.832.433
Tăng khác	-	59.839.091	684.537.637	5.551.879.259	111.471.771	-	6.407.727.758
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	684.537.637	-	7.669.842.899	8.354.380.536
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	(3.897.686)	684.537.637	6.125.806.944	322.090.834	2.347.997.514	33.476.535.243
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	(3.897.686)	684.537.637	6.125.806.944	322.090.834	2.347.997.514	33.476.535.243
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.676.124.398	2.676.124.398
Tăng khác	-	45.946.594	5.406.883.112	116.000.000	116.000.000	-	5.684.829.706
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	8.578.002	-	5.406.883.112	-	2.347.997.514	7.763.458.628
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	33.470.906	6.091.420.749	834.923.832	438.090.834	2.676.124.398	34.074.030.719

a) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	VND 31/12/2011	Tỷ lệ (%)	VND 01/01/2011	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	12.240.000.000	51%	12.240.000.000	51%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.760.000.000	49%	11.760.000.000	49%
Cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

b) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	VND 2011	VND 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.972.180.574	1.895.020.098

c) **Cổ tức**

d) **Cổ phiếu**

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
• <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
• <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
• <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) **Các quỹ của công ty**

23. **Nguồn kinh phí**

24. **Tài sản thuê ngoài**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2011	VND 2010
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	49.262.674.427	33.354.508.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	7.162.106.925	6.226.482.657
Cộng	56.424.781.352	39.580.991.260

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2011	VND 2010
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	49.262.674.427	33.354.508.603
Doanh thu thuần cung cấp DV, hoạt động khác	7.162.106.925	6.226.482.657
Cộng	56.424.781.352	39.580.991.260

28. Giá vốn hàng bán

	VND 2011	VND 2010
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	41.783.052.371	27.331.643.627
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hoạt động khác	3.731.159.868	3.859.117.505
Cộng	45.514.212.239	31.190.761.132

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND 2011	VND 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	58.869.332	382.204.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721.459.352	1.570.037
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.821.059	22.922.346
Cộng	854.149.743	406.696.742

30. Chi phí tài chính

	VND 2011	VND 2010
Chi phí lãi vay	665.260.432	147.238.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	689.727.394	380.369.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	611.602.446	371.952.203
Cộng	1.966.590.272	899.559.964

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND 2011	VND 2010
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động di dời	-	3.712.679.629
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	908.046.171	958.311.430
Cộng	908.046.171	4.670.991.059

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Thu nhập khác

	VND 2011	VND 2010
Thu nhập từ hoạt động di dời	-	20.173.523.661
Thu nhập khác	953.404.415	521.732.282
Cộng	953.404.415	20.695.255.943

34. Chi phí khác

	VND 2011	VND 2010
Chi phí hoạt động di dời	-	11.392.009.113
Chi phí khác	203.324.653	149.608.096
Cộng	203.324.653	11.541.617.209

35. Lợi nhuận khác

	VND 2011	VND 2010
Lợi nhuận từ hoạt động di dời	-	8.781.514.548
Lợi nhuận khác	750.079.762	372.124.186
Cộng	750.079.762	9.153.638.734

36. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	VND 2011	VND 2010
Lợi nhuận từ hoạt động di dời	-	5.068.834.919
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD và thu nhập khác	2.676.124.398	2.347.997.514
Cộng	2.676.124.398	7.416.832.433

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND 2011	VND 2010
Chi phí nguyên vật liệu	23.751.614.594	17.343.847.937
Chi phí nhân công	9.658.822.974	6.704.682.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.207.939.548	2.288.565.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.288.341	761.391.478
Chi phí khác bằng tiền	922.000	457.355.843
Cộng	36.472.587.457	27.555.843.335

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

38. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Phải thu khách hàng	3.637.091.249	2.792.504.911
Trả trước cho người bán	48.460.200	501.977.164
Tổng cộng	3.685.551.449	3.294.482.075

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 31/12/2011	VND 01/01/2011
Phải trả người bán	7.361.767.642	2.433.227.887
Người mua trả trước	4.441.383.198	445.433.853
Tổng cộng	11.803.150.840	2.878.661.740

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	VND 31/12/2011	trích lập	VND 01/01/2011	trích lập
Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	-	100%	2.671.765	100%
Công ty ASEN	465.796.000	100%	465.796.000	100%
Công ty BRUIN Corporation	396.341.420	100%	396.341.420	100%
Ms Trading Co.,Ltd	3.115.862	100%	2.832.220	100%
Công ty Lonaty SPA	32.332.554	100%	27.850.891	100%
Công ty Need Corporation	3.864.000	100%	5.402.389	100%
Cộng	901.449.836		900.894.685	

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty:

ST	Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
1	SHINMYOUNG INTL,LTD	Mỹ	Khách hàng truyền thống
2	TOYO Socks	Nhật Bản	Khách hàng truyền thống
3	Công ty TNHH TM D&G Việt Nam	Việt Nam	Khách hàng truyền thống
4	Công ty Cổ phần Hóa chất	Việt Nam	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
5	Mat SuMotogi Shoten Co.,Ltd	Nhật	Khách hàng truyền thống
6	Zhuji Fengjiang import and export Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn

7	Jiangmen yuxuan Trading Co.,Ltd	Trung Quốc	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
8	Công ty TNHH Nhà Nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội	Hà Nội	Khách hàng có ảnh hưởng lớn
9	Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm kinh doanh than Đáp cầu	Bắc Ninh	Nhà cung cấp có ảnh hưởng
10	Điện lực Từ Liêm	Hà Nội	Nhà cung cấp có ảnh hưởng

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASCO kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Bùi Bích Phong**Phạm Thị Hợp****Bùi Tấn Anh**